Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (UPCOM: TVN)

Kim loại công nghiệp

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	7,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.4%	-10.3%	-29.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.86 (Ba2)
Z - score (sản xuất) 2024	Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản	0.90 (B3)
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	Nguy hiểm

DT thuần — *2024*: **36,155** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 5,850 ▲ 19.3%

LN sau thuế — *2024*: **310** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 598 ▲ 208%

ROE — 2024: **3.1%**; +/- YoY ▲ 5.8%

ROA — 2024: **1.2%**; +/- YoY ▲ 2.3%

Z - Score

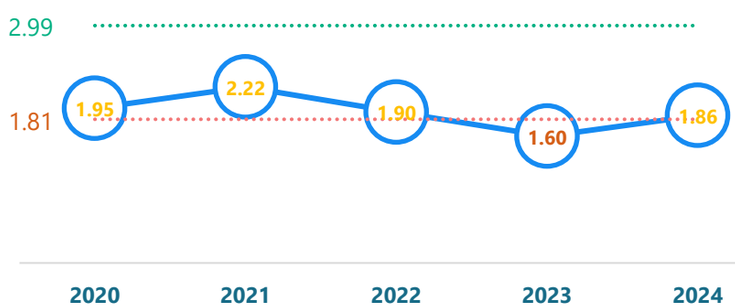

Z'' - Score

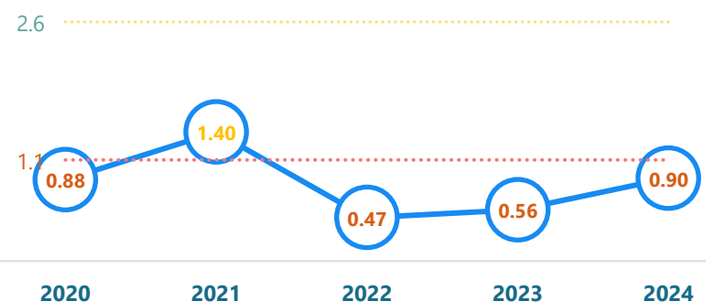

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TVN** năm **2024** đạt **1.86**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.60). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 0.90 < 1.1**, cho thấy **TVN** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2024**, **TVN** ghi nhận doanh thu thuần **36,155** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **310.0** tỷ đồng, lần lượt **tăng 19.3%** và **tăng 208%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.07%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (UPCOM: TVN)

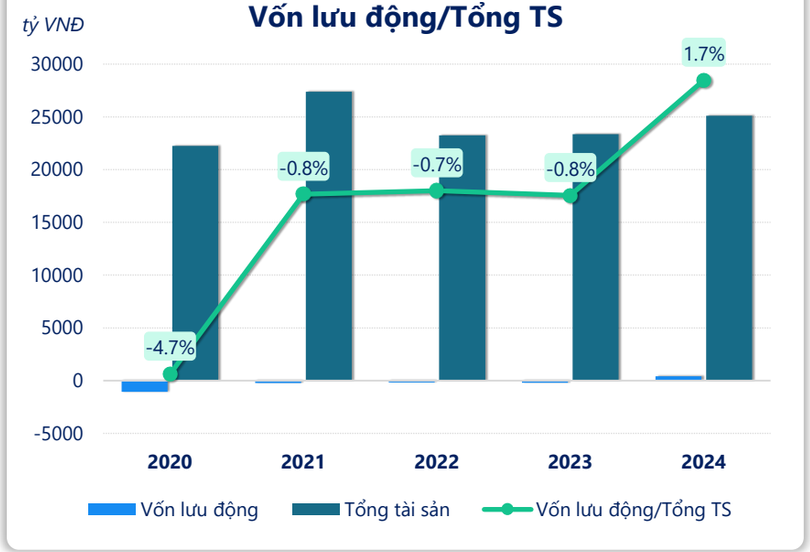

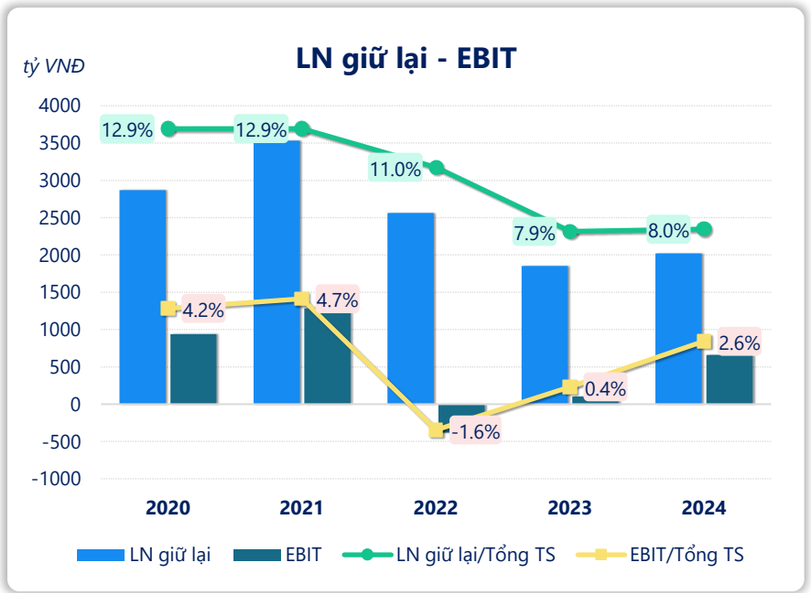

Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.34 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

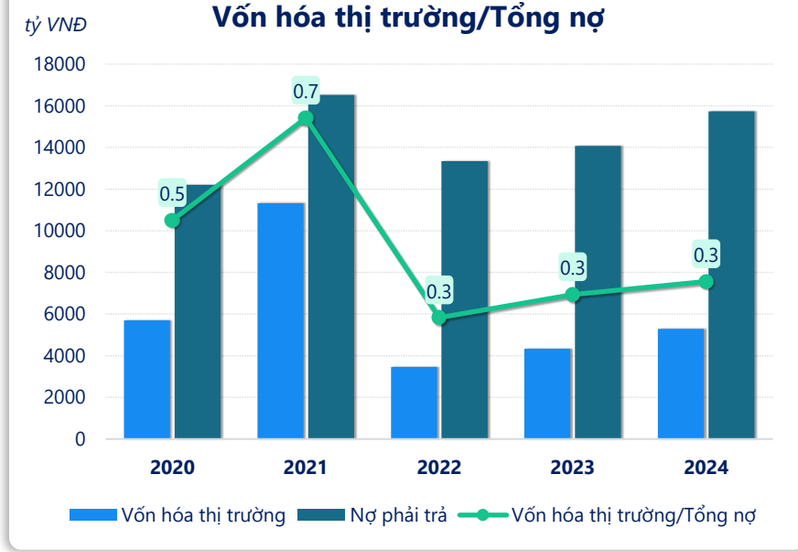

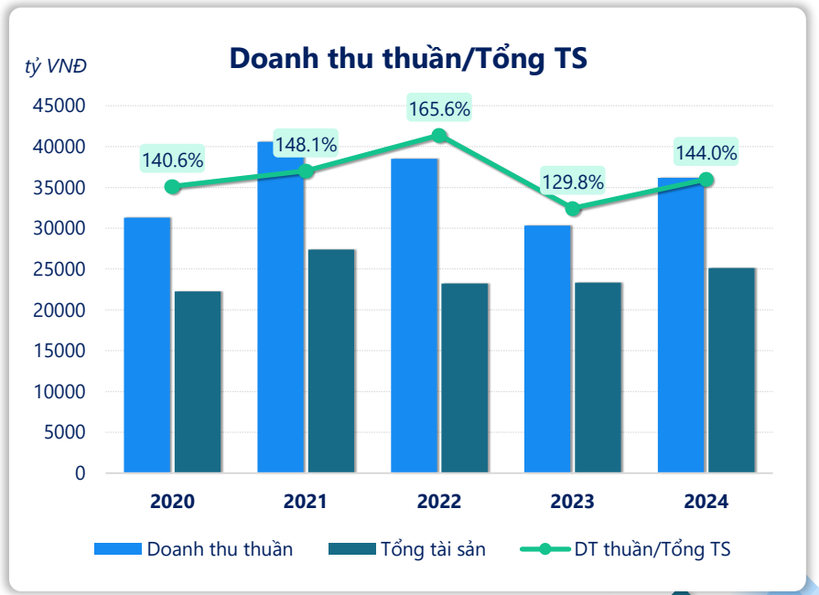

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**25,145**	**23,346**	**7.7%**
Tài sản ngắn hạn	12,904	10,707	20.5%
Tiền và tương đương tiền	1,958	1,352	44.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,576	1,984	-20.6%
Phải thu ngắn hạn	3,055	2,788	9.5%
Hàng tồn kho	5,467	4,047	35.1%
Tài sản ngắn hạn khác	847	536	58.1%
Tài sản dài hạn	**12,242**	**12,639**	**-3.1%**
Phải thu dài hạn	65.9	62.9	4.8%
Tài sản cố định	2,438	2,665	-8.5%
Bất động sản đầu tư	75.5	80.1	-5.8%
Tài sản dở dang	6,423	6,680	-3.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,888	2,820	2.4%
Tài sản dài hạn khác	**351**	**330**	**6.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	15,763	14,067	12.1%
Nợ ngắn hạn	**12,491**	**10,904**	**14.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,343	6,078	20.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,062	1,310	57.3%
Nợ dài hạn	3,271	3,163	3.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,684	1,702	-1.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**9,383**	**9,279**	**1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**9,383**	**9,279**	**1.1%**
Vốn điều lệ	6,780	6,780	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**31,291**	**40,572**	**38,492**	**30,305**	**36,155**
Giá vốn hàng bán	29,554	38,397	37,766	29,306	34,965
Lợi nhuận gộp	**1,737**	**2,175**	**727**	**999**	**1,190**
Doanh thu HĐTC	366	435	664	487	285
Chi phí TC	291	300	477	421	360
Chi phí lãi vay	**267**	**252**	**341**	**354**	**304**
LN trong công ty LKLD	-107	156	-696	-459	123
Chi phí bán hàng	342	302	299	285	305
Chi phí QLDN	697	1,142	674	614	725
LN thuần từ HĐKD	**667**	**1,022**	**-755**	**-293**	**207**
Lợi nhuận khác	5.98	9.91	31.7	41.1	150
LN trước thuế	**673**	**1,032**	**-723**	**-252**	**357**
Lợi nhuận sau thuế	**546**	**859**	**-760**	**-288**	**310**
LNST của CĐ cty mẹ	**480**	**710**	**-771**	**-258**	**286**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,699	-1,365	78.8	945	-1,281
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	32.2	89.6	257	-750	1,353
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,019	1,891	-1,003	-331	775
Tiền đầu kỳ	829	1,540	2,156	1,488	1,352
Lưu chuyển tiền thuần	**712**	**616**	**-668**	**-136**	**847**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.37	-0.27	-0.07	-0.06	0.66
Tiền cuối kỳ	1,540	2,156	1,488	1,352	2,199